

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- HUNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST

Ngày 23-9-2025

“V/v ly hôn giữa bà Tuyết - ông Bằng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8-HUNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Đức - Thẩm phán Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Gia Khải; Ông Đặng Ngọc Tân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn:*** Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Thôn C, xã H, tỉnh Hưng Yên.

-***Bị đơn:*** Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa

(Tại phiên tòa có mặt bà T. Ông B có đơn xin xử án vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai, nguyên đơn là bà Vũ Thị T trình bày: bà T và ông Đỗ Văn B tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Hòa Bình vào ngày 30/12/1986, sau khi kết hôn cả hai đều làm công nhân thủy điện H1 và sinh sống tại tỉnh Hòa Bình. Năm 1987 ông B điều động công tác vào Gia Lai làm việc, cũng từ năm 1987 ông B có biểu hiện nam nữ bất chính, ít quan tâm đến vợ con đã dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 1996 cho tới nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị xin được ly hôn ông B.

-Về con chung: Bà T khai vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Xuân L, sinh ngày 20/12/1986 và Đỗ Xuân N, sinh ngày 12/10/1991. Hai con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

-Về tài sản chung: Bà T khai vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản.

Đối với bị đơn là ông Đỗ Văn B: Tại đơn lựa chọn Tòa án và đơn xin xử án vắng mặt ngày 14/4/202301/8/2025 ông B trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông xác nhận lời khai của bà T về thời gian và điều kiện kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn, nay ông cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí xin được ly hôn bà T. Về con chung ông B xác nhận vợ chồng có 02 con chung bà T đã khai, hai con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng. Về tài sản chung ông B khai xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, H đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Vũ Thị T khởi kiện ly hôn với ông Đỗ Văn B. Ông B là bị đơn, đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa, ông B đã có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên là nơi giải quyết vụ kiện nên Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên, thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, bị đơn đã có đơn đề nghị xin được xét xử vắng mặt gửi Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

1.3. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không thực hiện biện pháp thu thập chứng cứ. Vì vậy vụ án không thuộc trường hợp đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Vũ Thị T và ông Đỗ Văn B được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân T, thị xã H, tỉnh Hòa Bình vào ngày 30/12/1986 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cả hai đều làm việc và sinh sống tại tỉnh Hòa Bình. Theo như bà T trình bày và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy từ thời điểm năm 1986 ông B chuyển vào tỉnh Gia Lai làm việc, ông B ít quan tâm đến cuộc sống của vợ con đã dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 1996 ông B và bà T sống ly thân, ông B sinh sống và cư trú tại thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa, bà T trở về quê tại thôn C, xã H, tỉnh Hưng Yên. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T làm đơn khởi kiện ly hôn, ông B đã làm đơn lựa chọn Tòa án

khu vực 8-Hung Yên là nơi giải quyết vụ kiện ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho các đương sự, ông B đã có đơn xin xử án vắng mặt (*Có xác nhận của UBND xã H*) gửi Tòa án. Nội dung đơn ông B xác nhận tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn và đề nghị xin được ly hôn, do công việc và đường xá xa xôi, ông không thể về Tòa án khu vực 8-Hung Yên tham gia tố tụng được, ông đề nghị xin được xử án vắng mặt. Đối với bà T quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà T giữ nguyên quan điểm đề nghị xin được ly hôn. Điều đó chứng tỏ cuộc sống tình cảm vợ chồng giữa bà T ông B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, cần căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn ông B là có căn cứ.

[3] Về con chung: Bà T ông B đều khai vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Xuân L, sinh ngày 20/12/1986 và Đỗ Xuân N, sinh ngày 12/10/1991. Hai con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Bà T ông B ông B yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy phần tài sản Tòa án không xét.

[5] Về án phí: Bà T là nguyên đơn, do bà T là người cao tuổi, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà T được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà T ông B có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Vũ Thị T được ly hôn ông Đỗ Văn B.

2/Về con chung: Bà T ông B có hai con chung là Đỗ Xuân L, sinh ngày 20/12/1986 và Đỗ Xuân N, sinh ngày 12/10/1991. Hai con chung đã trên 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, vì vậy không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

3/Về tài sản chung: Bà T ông B ông B yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/Về án phí: Miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho bà T.

5/Về quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, ông B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- UBND phường Tân Thịnh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN MINH ĐỨC